

Số: /QĐ-TDĐTĐN

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công nhận kết quả thi và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản
khóa ngày 19/4/2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-TDĐTĐN ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Ngoại ngữ Tin học Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư liên tịch Số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông về Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ kết luận và đề nghị của Hội đồng thi sát hạch chuẩn đầu ra tiếng Anh và cấp chứng chỉ Tin học kỳ thi ngày 19/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả thi và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản cho 107 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Ngoại ngữ Tin học; các đơn vị liên quan và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Phòng ĐT & BĐCLGD;
- Website trường;
- Lưu VT, TTNNTH.

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Hải

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN
KHÓA NGÀY 19/4/2026

(Kèm theo QĐ số: /QĐ-TDĐTĐN ngày / 2026 của Hiệu trưởng Trường ĐH TDTT Đà Nẵng)

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm LT		Điểm TH		Xếp loại
						Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	26CB01-001	Nguyễn Đình	An	08/02/1991	Đà Nẵng	7,5	Bảy năm	8,3	Tám ba	ĐẠT
2	26CB01-002	Trần Thị Thùy	Anh	24/08/1988	Đà Nẵng	7,8	Bảy tám	7,5	Bảy năm	ĐẠT
3	26CB01-003	Nguyễn Hoài	Anh	26/12/1972	Cao Bằng	9,3	Chín ba	6,5	Sáu năm	ĐẠT
4	26CB01-004	Nguyễn Hoài	Bảo	21/10/1994	Đà Nẵng	7,8	Bảy tám	5,8	Năm tám	ĐẠT
5	26CB01-006	Đặng Quốc	Đạt	17/05/1992	Quảng Ngãi	7,3	Bảy ba	9,0	Chín không	ĐẠT
6	26CB01-007	Lê Tấn	Đạt	30/04/1989	Đà Nẵng	5,0	Năm không	6,0	Sáu không	ĐẠT
7	26CB01-008	Ngô Ngọc	Dũng	04/04/1980	Quảng Trị	9,3	Chín ba	8,3	Tám ba	ĐẠT
8	26CB01-009	Trương Thị Thùy	Dương	18/04/1981	Đà Nẵng	9,5	Chín năm	5,3	Năm ba	ĐẠT
9	26CB01-010	Nguyễn Đức	Duy	20/04/1992	Đà Nẵng	8,3	Tám ba	7,5	Bảy năm	ĐẠT
10	26CB01-011	Đoàn Thị Ngọc	Hạnh	17/01/1976	Đà Nẵng	8,5	Tám năm	9,5	Chín năm	ĐẠT
11	26CB01-013	Đặng Thanh	Hoà	26/03/1974	Thanh Hoá	8,5	Tám năm	6,0	Sáu không	ĐẠT
12	26CB01-014	Trần Thị	Hương	19/12/1983	Ninh Bình	8,3	Tám ba	7,3	Bảy ba	ĐẠT
13	26CB01-015	Phạm Thị Nhật	Lệ	30/12/1975	Đà Nẵng	9,3	Chín ba	9,0	Chín không	ĐẠT
14	26CB01-016	Ngô Thị Hoài	Linh	05/08/1988	Hung Yên	8,3	Tám ba	9,3	Chín ba	ĐẠT
15	26CB01-017	Lưu Thị Phương	Loan	14/09/1979	Đà Nẵng	8,3	Tám ba	5,0	Năm không	ĐẠT
16	26CB01-018	Lê Thành	Long	01/07/1993	Đà Nẵng	6,5	Sáu năm	5,5	Năm năm	ĐẠT

17	26CB01-019	Nguyễn Nam	Long	26/07/1985	Quảng Trị	7,5	<i>Bảy năm</i>	5,8	<i>Năm tám</i>	ĐẠT
18	26CB01-021	Trương Hà Ngọc	Minh	01/10/1980	Đà Nẵng	8,3	<i>Tám ba</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
19	26CB01-023	Riah	Niêu	07/04/1995	Đà Nẵng	7,3	<i>Bảy ba</i>	8,8	<i>Tám tám</i>	ĐẠT
20	26CB01-024	Arát	Pênh	15/06/1992	Đà Nẵng	8,0	<i>Tám không</i>	9,3	<i>Chín ba</i>	ĐẠT
21	26CB01-025	Lê Tiến	Phong	23/01/1986	Quảng Trị	6,5	<i>Sáu năm</i>	6,3	<i>Sáu ba</i>	ĐẠT
22	26CB01-026	Đỗ Minh	Phúc	05/08/1994	Quảng Ngãi	8,0	<i>Tám không</i>	6,8	<i>Sáu tám</i>	ĐẠT
23	26CB01-027	Lê Thị Thanh	Phương	07/04/1998	Đà Nẵng	9,5	<i>Chín năm</i>	8,3	<i>Tám ba</i>	ĐẠT
24	26CB01-028	Đặng Văn	Ri	10/01/1997	Đà Nẵng	9,5	<i>Chín năm</i>	8,5	<i>Tám năm</i>	ĐẠT
25	26CB01-029	Võ Thị	Sen	12/10/1990	Đà Nẵng	8,3	<i>Tám ba</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
26	26CB01-030	Mai Thành	Son	10/07/1992	Quảng Ngãi	8,0	<i>Tám không</i>	7,5	<i>Bảy năm</i>	ĐẠT
27	26CB01-032	Nguyễn Văn	Sỹ	02/11/1989	Nghệ An	9,8	<i>Chín tám</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
28	26CB01-033	Trương Công	Tài	14/10/1990	Đà Nẵng	8,8	<i>Tám tám</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
29	26CB01-034	Lê Tấn	Thanh	22/02/1992	Quảng Ngãi	7,8	<i>Bảy tám</i>	5,3	<i>Năm ba</i>	ĐẠT
30	26CB01-035	Nguyễn Văn	Thanh	10/02/1991	Đà Nẵng	7,0	<i>Bảy không</i>	8,5	<i>Tám năm</i>	ĐẠT
31	26CB01-036	Võ Công	Thành	01/12/1985	Quảng Ngãi	5,5	<i>Năm năm</i>	5,5	<i>Năm năm</i>	ĐẠT
32	26CB01-038	Phạm Thị Lệ	Thu	04/12/1987	Đà Nẵng	7,8	<i>Bảy tám</i>	5,3	<i>Năm ba</i>	ĐẠT
33	26CB01-039	Phan Nguyễn Anh	Thư	02/10/1983	Đà Nẵng	6,3	<i>Sáu ba</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
34	26CB01-040	Phan Thị Anh	Thư	25/09/2002	Đà Nẵng	6,0	<i>Sáu không</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
35	26CB01-041	Hà Văn	Thức	20/06/1985	Thanh Hóa	8,0	<i>Tám không</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
36	26CB01-042	Lê Thị Hoài	Thương	11/12/1992	Đà Nẵng	9,0	<i>Chín không</i>	5,5	<i>Năm năm</i>	ĐẠT
37	26CB01-043	Trần Thị Thanh	Thuy	06/03/1991	Đà Nẵng	8,5	<i>Tám năm</i>	5,8	<i>Năm tám</i>	ĐẠT

38	26CB01-044	Đông Thị	Thùy	05/09/1990	Hải Dương	8,3	<i>Tám ba</i>	5,5	<i>Năm năm</i>	ĐẠT
39	26CB01-045	Nguyễn Trung	Tín	15/03/1987	Quảng Trị	9,5	<i>Chín năm</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
40	26CB01-046	Huỳnh Tấn	Tới	18/07/1991	Đà Nẵng	5,0	<i>Năm không</i>	7,3	<i>Bảy ba</i>	ĐẠT
41	26CB01-047	Đoàn Nhất	Triều	04/04/1993	Quảng Ngãi	8,5	<i>Tám năm</i>	6,3	<i>Sáu ba</i>	ĐẠT
42	26CB01-048	Lê Thị	Triều	20/02/1990	Đà Nẵng	6,5	<i>Sáu năm</i>	6,8	<i>Sáu tám</i>	ĐẠT
43	26CB01-049	Nguyễn Thị	Trinh	01/01/1988	Đà Nẵng	7,0	<i>Bảy không</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
44	26CB01-050	Hứa Thị Phương	Trinh	16/04/1993	Đà Nẵng	6,3	<i>Sáu ba</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT
45	26CB01-051	Nguyễn Quang	Trung	15/11/1988	Đà Nẵng	7,0	<i>Bảy không</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
46	26CB01-052	Hoàng Trọng	Tuấn	05/02/1992	Huế	8,0	<i>Tám không</i>	9,0	<i>Chín không</i>	ĐẠT
47	26CB01-053	Nguyễn Hải	Tuyển	29/10/1986	Đà Nẵng	7,5	<i>Bảy năm</i>	8,8	<i>Tám tám</i>	ĐẠT
48	26CB01-054	Lê Văn	Tý	19/05/1991	Thanh Hoá	5,5	<i>Năm năm</i>	8,5	<i>Tám năm</i>	ĐẠT
49	26CB01-055	Nguyễn Trần Ngọc	Uyên	13/04/2001	Đà Nẵng	9,0	<i>Chín không</i>	8,5	<i>Tám năm</i>	ĐẠT
50	26CB01-056	Mai Hùng	Vọng	16/02/1975	Đà Nẵng	7,5	<i>Bảy năm</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
51	26CB01-058	Phan Thị	Xanh	03/10/1988	Nghệ An	7,8	<i>Bảy tám</i>	7,5	<i>Bảy năm</i>	ĐẠT
52	26CB01-061	Nguyễn Đặng Quốc	Bảo	20/12/2000	Lâm Đồng	7,8	<i>Bảy tám</i>	6,3	<i>Sáu ba</i>	ĐẠT
53	26CB01-063	Phan Thanh	Chí	18/12/2005	Đà Nẵng	6,3	<i>Sáu ba</i>	7,0	<i>Bảy không</i>	ĐẠT
54	26CB01-064	Hồ Văn	Đại	04/04/2005	Đà Nẵng	7,0	<i>Bảy không</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT
55	26CB01-066	Hoàng Thị	Doan	17/01/2004	Quảng Trị	5,0	<i>Năm không</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT
56	26CB01-067	Phạm Ngọc	Đồng	04/10/2005	Quảng Ngãi	6,8	<i>Sáu tám</i>	6,8	<i>Sáu tám</i>	ĐẠT
57	26CB01-068	Đặng Phước	Đức	17/05/2005	Huế	6,3	<i>Sáu ba</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
58	26CB01-070	Hồ Thị Kim	Dung	15/02/2003	Đà Nẵng	5,0	<i>Năm không</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT

59	26CB01-071	Nguyễn Tiến	Dũng	03/11/2004	Quảng Trị	8,3	Tám ba	9,3	Chín ba	ĐẠT
60	26CB01-072	Trần Thị Thuý	Hằng	15/12/2004	Đà Nẵng	7,8	Bảy tám	9,0	Chín không	ĐẠT
61	26CB01-073	Chu Thị Mỹ	Hằng	01/11/1985	Hải Phòng	6,8	Sáu tám	5,0	Năm không	ĐẠT
62	26CB01-076	Phạm Hoàng	Hiếu	10/07/2004	Đà Nẵng	6,0	Sáu không	5,0	Năm không	ĐẠT
63	26CB01-078	Nguyễn Thái	Hoàng	23/07/2004	Đà Nẵng	6,0	Sáu không	5,8	Năm tám	ĐẠT
64	26CB01-079	A	Hoàng	12/12/2003	Quảng Ngãi	5,3	Năm ba	5,0	Năm không	ĐẠT
65	26CB01-081	Lo Quốc	Hung	29/11/2004	Nghệ An	5,0	Năm không	5,0	Năm không	ĐẠT
66	26CB01-082	Nguyễn Ngọc Bảo	Huy	06/10/2005	Đà Nẵng	6,5	Sáu năm	9,0	Chín không	ĐẠT
67	26CB01-083	Phan Thanh	Huy	11/01/2005	Quảng Trị	7,5	Bảy năm	7,8	Bảy tám	ĐẠT
68	26CB01-084	Dương Văn	Huy	24/08/2003	Đà Nẵng	8,3	Tám ba	10,0	Mười không	ĐẠT
69	26CB01-085	Đào Khắc	Khanh	19/05/2005	Hà Tĩnh	8,0	Tám không	6,0	Sáu không	ĐẠT
70	26CB01-086	Hoàng Tuấn	Khanh	06/12/2004	Gia Lai	5,0	Năm không	5,0	Năm không	ĐẠT
71	26CB01-087	Đoàn Anh	Khoa	16/09/2004	Đà Nẵng	5,3	Năm ba	6,0	Sáu không	ĐẠT
72	26CB01-088	Trần Quang	Khôi	06/08/2004	Gia Lai	6,0	Sáu không	7,8	Bảy tám	ĐẠT
73	26CB01-089	Đình Văn	Khuyến	09/09/2004	Quảng Ngãi	5,0	Năm không	7,0	Bảy không	ĐẠT
74	26CB01-090	Bùi Văn	Kỳ	28/05/2004	Thanh Hoá	5,8	Năm tám	5,0	Năm không	ĐẠT
75	26CB01-091	Nguyễn Thị	Lan	08/10/1984	Huế	7,5	Bảy năm	6,0	Sáu không	ĐẠT
76	26CB01-093	Trần Ngọc	Lý	12/06/2004	Lâm Đồng	7,3	Bảy ba	8,3	Tám ba	ĐẠT
77	26CB01-094	Lê	Minh	30/06/2005	Đà Nẵng	7,3	Bảy ba	9,3	Chín ba	ĐẠT
78	26CB01-095	Huỳnh Nhật	Minh	02/11/2004	Quảng Nam	7,5	Bảy năm	5,0	Năm không	ĐẠT
79	26CB01-096	Phạm Hoàng	Nam	07/08/2004	Quảng Ninh	7,3	Bảy ba	9,3	Chín ba	ĐẠT

80	26CB01-098	Lê Quang	Nghĩa	25/01/2005	Quảng Trị	5,8	<i>Năm tám</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT
81	26CB01-099	Võ Quang	Ngọc	17/08/1987	Quảng Ngãi	7,3	<i>Bảy ba</i>	8,0	<i>Tám không</i>	ĐẠT
82	26CB01-100	Trần Thị	Ngọc	25/07/1989	Quảng Trị	9,0	<i>Chín không</i>	8,8	<i>Tám tám</i>	ĐẠT
83	26CB01-101	Chung Văn	Nguyên	30/01/2005	Đà Nẵng	5,3	<i>Năm ba</i>	5,3	<i>Năm ba</i>	ĐẠT
84	26CB01-102	Ngô Nguyễn Mạnh	Nguyên	09/08/2004	Quảng Ngãi	5,0	<i>Năm không</i>	6,3	<i>Sáu ba</i>	ĐẠT
85	26CB01-103	Đình Huy Anh	Nguyên	14/02/2000	Đà Nẵng	6,0	<i>Sáu không</i>	7,0	<i>Bảy không</i>	ĐẠT
86	26CB01-104	Lê Trọng	Nhân	26/08/2005	Đà Nẵng	7,8	<i>Bảy tám</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
87	26CB01-106	Trần Thị	Nhung	06/05/1982	Quảng Trị	6,3	<i>Sáu ba</i>	6,3	<i>Sáu ba</i>	ĐẠT
88	26CB01-107	Y Khoer	Niê	30/07/2001	Đắk Lắk	5,3	<i>Năm ba</i>	7,0	<i>Bảy không</i>	ĐẠT
89	26CB01-108	Phạm Quốc	Phát	26/10/2005	Quảng Ngãi	8,0	<i>Tám không</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
90	26CB01-109	Alăng Nam	Phi	14/12/2004	Đà Nẵng	5,8	<i>Năm tám</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT
91	26CB01-113	Huỳnh Vĩnh	Quang	02/06/2005	Đà Nẵng	5,0	<i>Năm không</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
92	26CB01-114	Nguyễn Thanh	Sang	13/12/2002	Đà Nẵng	7,3	<i>Bảy ba</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
93	26CB01-115	Võ Trường	Sinh	13/06/2004	Hà Tĩnh	7,0	<i>Bảy không</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
94	26CB01-116	Đặng Bảo	Tài	22/02/2005	Đà Nẵng	7,0	<i>Bảy không</i>	7,8	<i>Bảy tám</i>	ĐẠT
95	26CB01-117	Thiều Huy	Tài	21/09/2005	Gia Lai	6,5	<i>Sáu năm</i>	8,0	<i>Tám không</i>	ĐẠT
96	26CB01-119	Lê Văn	Tàu	20/11/2005	Huế	5,5	<i>Năm năm</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
97	26CB01-120	Phù Văn	Thành	10/01/2004	Quảng Ngãi	6,8	<i>Sáu tám</i>	7,8	<i>Bảy tám</i>	ĐẠT
98	26CB01-122	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	25/06/2004	Đà Nẵng	6,8	<i>Sáu tám</i>	6,0	<i>Sáu không</i>	ĐẠT
99	26CB01-123	Nguyễn Thị Phương	Thùy	01/09/2004	Nghệ An	6,5	<i>Sáu năm</i>	5,0	<i>Năm không</i>	ĐẠT
100	26CB01-124	Trần Thị Huyền	Trân	23/01/1993	Gia Lai	8,5	<i>Tám năm</i>	6,5	<i>Sáu năm</i>	ĐẠT

101	26CB01-126	Võ Thị	Trinh	27/07/2003	Đà Nẵng	5,0	<i>Năm không</i>	5,3	<i>Năm ba</i>	ĐẠT
102	26CB01-127	Trần Quốc	Trung	24/10/2005	Đà Nẵng	7,8	<i>Bảy tám</i>	9,8	<i>Chín tám</i>	ĐẠT
103	26CB01-128	Nguyễn Văn	Trường	23/07/2004	Đà Nẵng	9,0	<i>Chín không</i>	6,8	<i>Sáu tám</i>	ĐẠT
104	26CB01-131	Dương Minh	Tuấn	26/04/2004	Đà Nẵng	5,0	<i>Năm không</i>	5,5	<i>Năm năm</i>	ĐẠT
105	26CB01-132	Dương Kỳ	Vĩ	06/02/2005	Đà Nẵng	7,5	<i>Bảy năm</i>	9,5	<i>Chín năm</i>	ĐẠT
106	26CB01-133	Trương Văn	Vĩ	20/01/1998	Đà Nẵng	8,5	<i>Tám năm</i>	7,8	<i>Bảy tám</i>	ĐẠT
107	26CB01-134	Đinh Thị Kiều	Vy	17/03/2005	Đà Nẵng	5,8	<i>Năm tám</i>	5,5	<i>Năm năm</i>	ĐẠT